

50 năm hành trình phát triển kinh tế và hợp tác Việt-Đức



Là một doanh nghiệp thuộc sự quản lý của Nhà nước liên bang Đức, GIZ hỗ trợ Chính phủ Đức đạt được các mục tiêu hợp tác quốc tế vì sự phát triển bền vững.

Xuất bản bởi

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Trụ sở chính

Bonn và Eschborn, CHLB Đức

Chịu trách nhiệm

Dennis Quennet

Giám đốc Phát triển Kinh tế Bền vững

GIZ tại Việt Nam

Tháng 10 năm 2025

Thiết kế

Steve Christensen

@Lotus Communications

Ảnh

© GIZ, Shutterstock, German Federal Archive, Sue Ream, Johannes Krupinski

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Ấn phẩm này được biên soạn với mục đích cung cấp thông tin. Nội dung được xây dựng trên cơ sở các kiến thức tốt nhất được thu thập tại thời điểm xuất bản. Tuy nhiên, GIZ không đảm bảo tính chính xác hoặc đầy đủ của bất kỳ thông tin nào được cung cấp trong các nguồn thông tin tham khảo và không chịu trách nhiệm cho bất kỳ sai sót hoặc thiếu sót nào. Các quan điểm và ý kiến được thể hiện trong ấn phẩm này là của tác giả và các cộng tác viên và không nhất thiết phản ánh chính sách hoặc quan điểm chính thức của GIZ, Chính phủ Việt Nam, Chính phủ Đức hoặc Liên minh Châu Âu.

Mục tiêu của ấn phẩm là cung cấp bức tranh tổng quan về sự phát triển kinh tế của Việt Nam và Đức trong suốt 50 năm qua và nêu bật một số đóng góp của hợp tác kỹ thuật Đức tại Việt Nam kể từ đầu thập niên 1990. Cấu trúc của ấn phẩm được xây dựng qua 5 giai đoạn khác nhau, bám sát lộ trình phát triển kinh tế chính của Việt Nam và Đức trong suốt 5 thập kỷ qua. Mỗi giai đoạn sẽ khám phá những phát triển nổi bật, các thách thức và cải cách định hình hai quốc gia, đồng thời nêu bật những hoạt động hợp tác song phương hỗ trợ sự chuyển đổi của Việt Nam. Đan xen trong bức tranh toàn cảnh này là những chia sẻ ngắn gọn về đóng góp của hợp tác Đức cho hành trình phát triển bền vững của Việt Nam. Với cấu trúc này, ấn phẩm không chỉ cho độc giả chiêm nghiệm hai hành trình song song, mà còn thấy được mối quan hệ hợp tác giữa hai quốc gia đã tiến triển và thắt chặt như thế nào qua thời gian.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	2
1 1975-1986: Việt Nam tái thiết và Đức thịnh vượng	3
Tái thiết và Đổi mới: Xây dựng con đường thịnh vượng	
2 1986-1992: Cải cách ở Việt Nam và tái thống nhất nước Đức	6
Hai quốc gia chuyển đổi nền kinh tế đi đôi với đổi mới xã hội	
3 1992-2005: Hội nhập kinh tế toàn cầu từ những điểm khởi đầu rất khác biệt	10
Việt Nam trỗi dậy như một thị trường mới nổi và Đức trở lại với vai trò động lực tăng trưởng của Châu Âu.	
4 2005-2015: Phát triển Bền vững và Tăng trưởng Xanh	15
Tăng cường nỗ lực song phương hướng tới khả năng chống chịu và phát triển bền vững.	
5 2015 - Đến nay: Chuyển đổi số và những thách thức chung toàn cầu	20
Đẩy mạnh nỗ lực song phương nhằm nâng cao khả năng phục hồi và tính bền vững.	
6 Nhìn lại quá khứ, hướng về tương lai	26
Hành trình phát triển kinh tế Việt Nam và Đức nhân dịp kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước.	

Lời nói đầu

Năm 2025 đánh dấu 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Đức. Trong 5 thập kỷ qua, cả hai quốc gia đã trải qua những thay đổi sâu sắc trong nền kinh tế - từ phục hồi sau chiến tranh đến hội nhập kinh tế toàn cầu với những thách thức của thế kỷ 21.

Chúng tôi hân hạnh ra mắt ấn phẩm này như một đóng góp từ GIZ cho sự kiện kỷ niệm đặc biệt này. Ấn phẩm cung cấp bức tranh tổng quan về hành trình phát triển kinh tế của Việt Nam và Đức qua 5 giai đoạn khác nhau, bao gồm những diễn biến nổi bật của hai nền kinh tế. Bên cạnh đó, ấn phẩm cũng giới thiệu những đóng góp từ hợp tác kỹ thuật Việt-Đức trong lĩnh vực kinh tế.

Từ đầu thập niên 90, các hoạt động hợp tác tập trung vào việc chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch của Việt Nam sang nền kinh tế thị trường, đặt nền móng cho các giai đoạn phát triển sau này. Trong những năm gần đây, các hoạt động hợp tác tập trung hỗ trợ phát triển kinh tế của Việt Nam, phù hợp với xu thế toàn cầu về chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và công bằng, hỗ trợ Việt Nam hướng tới mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045 và đạt phát thải ròng bằng không vào năm 2050.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Chính phủ Việt Nam, Chính phủ Đức, Liên minh châu Âu cũng như các doanh nghiệp về sự tin cậy và hỗ trợ không ngừng. Chúng tôi cũng xin cảm ơn các đối tác Việt Nam và quốc tế vì sự cam kết, góp phần tạo nên thành công của các nỗ lực chung vì mục tiêu phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam. Chúng tôi tin rằng sự hợp tác bền bỉ này sẽ tiếp tục có những đóng góp to lớn cho tình hữu nghị giữa Việt Nam và Đức.

Chúng tôi xin dành lời cảm ơn đặc biệt cho GS. TS. Javier Revilla Diez và toàn thể các cộng tác viên đã góp sức biên soạn ấn phẩm này.

Hà Nội, tháng 10 năm 2025

Dennis Quennet

Giám đốc Chương trình Phát triển Kinh tế Bền vững
GIZ Việt Nam



VIỆT NAM - ĐỨC

1975 - 2025

Tổng quan
về hành trình
kinh tế của
Việt Nam và
Đức qua năm
giai đoạn
khác nhau

1975-1986:

Việt Nam tái thiết và Đức thịnh vượng

1 Tái thiết và Đổi mới: Xây dựng con đường thịnh vượng

🇻🇳 Sau cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam kết thúc vào năm 1975, đất nước rơi vào tình trạng bị tàn phá nặng nề. Kinh tế và hạ tầng cơ sở bị hủy hoại, với khoảng 25 triệu mẫu đất nông nghiệp và 9.000 làng mạc bị phá hủy ở miền Nam, và tất cả các thành phố công nghiệp lớn ở miền Bắc bị hư hại nghiêm trọng (Dodsworth & các cộng sự, 1996).

Năm 1976, Việt Nam chính thức thống nhất hai miền Nam-Bắc và đổi tên thành Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, mở đầu cho giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) với mô hình kinh tế kế hoạch tập trung. Sau chiến tranh, Việt Nam vẫn là một xã hội chủ yếu dựa vào nông nghiệp (khoảng 80% dân số sống ở các khu vực nông thôn, chủ yếu tham gia vào nông nghiệp tự cung tự cấp) và cơ sở công nghiệp rất nhỏ.

Sự phá hủy trong thời chiến, kết hợp với sự cứng nhắc của kế hoạch tập trung theo kiểu Liên Xô, đã dẫn đến khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng vào cuối những năm 1970 và đầu những năm 1980 (Cổng thông tin CPVN, 2025). Sản xuất nông nghiệp và công nghiệp đình trệ trong khi dân số tăng, dẫn đến tình trạng thiếu lương thực kéo dài. Năm 1979 Việt Nam phải nhập khẩu 2,2 triệu tấn lương thực để ngăn chặn nạn đói (Bộ Ngoại Giao Liên bang, 2025). Hàng hóa thiết yếu phải phân phối và mức sống giảm mạnh dưới hệ thống trợ cấp thời chiến. Lạm phát lên tới ba chữ số trong suốt đầu thập niên 1980, tăng từ 125% vào năm



Người dân tụ tập ăn mừng Ngày Thống nhất đất nước, ảnh chụp 1976

1980 lên mức 774% vào năm 1986 (Cổng thông tin CPVN, 2025).

Đối mặt với suy thoái kinh tế, lãnh đạo Đảng Cộng sản nhận thấy cần thực hiện các cải cách kinh tế. Vào tháng 12 năm 1986, tại Đại hội Đảng lần thứ 6, Việt Nam đã đưa ra chính sách Đổi Mới, một chương trình cải cách quan trọng khởi xướng các cơ chế thị trường trong khi duy trì chế độ một đảng. Điều này đánh dấu một bước ngoặt hướng tới tự do hóa kinh tế: Các cải cách ban đầu đã bãi bỏ tập thể hóa nông nghiệp, cho phép giao thương tư nhân và nhằm ổn định kinh tế vĩ mô (Revilla Diez, 2016).

🇩🇪 Trong giai đoạn này, Đức vẫn phân chia thành Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức) theo định hướng thị trường xã hội và Cộng hòa Dân chủ Đức (CHDC Đức) theo chế độ xã hội chủ nghĩa. CHLB

Đức vào thập niên 1970 đã tái thiết từ sự tàn phá của Thế chiến II và đạt được vị thế của một cường quốc công nghiệp với mức sống cao. Mặc dù phải đối mặt với những thách thức như hai cú sốc lớn về dầu lửa, đất nước này đang trong giai đoạn tăng trưởng bền vững vào giữa thập niên 1980, đặc trưng bởi lạm phát thấp và xuất khẩu mạnh.

CHDC Đức, mặc dù là một trong những quốc gia phát triển kinh tế nhất trong Hội đồng Tương trợ Kinh tế (COMECON), đã đi theo mô hình kế hoạch hóa kiểu Liên Xô và bắt đầu có dấu hiệu trì trệ vào giữa những năm 1980. Cơ sở hạ tầng công nghiệp của CHDC Đức đã cũ kỹ và kém hiệu quả, trong khi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung đang chạm đến giới hạn hệ thống.

Mặc dù phải đối mặt những thách thức này, CHDC Đức đã xây dựng mối quan hệ đặc biệt chặt chẽ với Việt Nam thống nhất sau năm 1975. Là đồng minh xã hội chủ nghĩa, CHDC Đức đã cung cấp viện trợ kỹ thuật, và theo các thỏa thuận song phương, họ đã tiếp

nhận hàng chục nghìn thực tập sinh và lao động hợp đồng từ Việt Nam. Về phía CHLB Đức, họ đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam xã hội chủ nghĩa vào năm 1975 và cũng đã tiếp nhận hàng chục nghìn người Việt Nam sau khi chiến tranh kết thúc. Sự hiện diện của người Việt Nam ở cả hai miền nước Đức đã tạo nên một mối liên kết đặc biệt, mang lại lợi ích cho nền kinh tế cả hai nước cho tới ngày nay.

Trong giai đoạn 1975-1985, điều kiện kinh tế của ba quốc gia có sự tương phản rõ rệt. Việt Nam đang nỗ lực tái thiết một nền kinh tế nông nghiệp bị tàn phá dưới hệ thống kế hoạch tập trung cứng nhắc, dẫn đến những cuộc khủng hoảng liên tục về sản xuất và mức sống. Ngược lại, cả hai miền nước Đức đều đã hoàn thành công cuộc tái thiết sau Thế chiến II từ nhiều thập kỷ trước - CHLB Đức vào những năm 1980 đã là một





nền kinh tế thị trường thịnh vượng, hướng đến xuất khẩu, trong khi CHDC Đức, mặc dù ban đầu tương đối thịnh vượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đang rơi vào tình trạng đình trệ kinh tế. Cả ba nước đều đã trải qua những thách thức của công cuộc tái thiết, nhưng ở những mốc thời gian khác nhau.

Đáng chú ý, mỗi quốc gia đều chịu ảnh hưởng nặng nề của trật tự Chiến tranh Lạnh: Việt Nam, tương tự như CHDC Đức, liên kết với khối do Liên Xô lãnh đạo (dựa vào viện trợ từ Liên Xô và áp dụng nền kinh tế chỉ huy xã hội chủ nghĩa), trong khi CHLB Đức lại

liên kết với khối định hướng thị trường phương Tây. Những liên kết địa chính trị này đã tạo tiền đề cho những chuyển đổi kinh tế sau này. Quyết định theo đuổi cải cách Đổi Mới của Việt Nam năm 1986 xuất phát từ cuộc khủng hoảng kinh tế trong nước. Tương tự, sự bất ổn của CHDC Đức báo trước nhu cầu thay đổi - mặc dù ở nước này, sự thay đổi đó sẽ đi kèm với biến động chính trị cuối cùng đã chấm dứt Chiến tranh Lạnh. Đến năm 1986, Việt Nam đứng trước ngưỡng cửa của các cải cách thị trường để tránh sụp đổ, cũng như Đức đang trên ngưỡng cửa tái thống nhất lịch sử làm thay đổi bối cảnh kinh tế của nước này.

1986-1992:

Cải cách ở Việt Nam và tái thống nhất nước Đức

2 Hai quốc gia chuyển đổi nền kinh tế đi đôi với đổi mới xã hội

🇻🇳 Công cuộc Đổi Mới khởi xướng năm 1986 đã khởi đầu một cuộc chuyển đổi căn bản nền kinh tế Việt Nam. Cuối những năm 1980 chứng kiến từng bước tự do hóa thị trường: Tổ chức mô hình tập thể kiểu mới và tự do hóa nông nghiệp dẫn đến sự gia tăng sản lượng nông nghiệp. Việt Nam đã chuyển từ tình trạng thiếu gạo triển miên trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ ba thế giới vào năm 1989, chỉ hai năm sau nạn đói gần kề năm 1987 (Dodsworth và cộng sự, 1996). Kiểm soát giá được nới lỏng và thị trường tự do hàng hóa bắt đầu xuất hiện trở lại. Nhà nước cũng đã thông qua luật đầu tư nước ngoài đầu tiên vào năm 1987 và các biện pháp khác vào năm 1988-89 để khuyến khích doanh nghiệp tư nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động xuất nhập khẩu và mở cửa cho vốn nước ngoài và liên doanh.

Những cải cách này đã bắt đầu ổn định kinh tế vĩ mô: Siêu lạm phát được kiểm soát đáng kể - lạm phát giảm từ 774% năm 1986 xuống còn khoảng 67% vào năm 1990 - và tăng trưởng kinh tế phục hồi vào đầu những năm 1990 (Đào Thị Hồng Nguyên và cộng sự, 2017). Tuy nhiên, nỗ lực cải cách của Việt Nam đã phải đối mặt với cú sốc khi Liên Xô sụp đổ năm 1991, cắt đứt nguồn viện trợ và thương mại chính của đất nước. Diễn biến này càng làm tăng tính cấp thiết của việc Việt Nam hội nhập các đối tác mới và thị trường toàn cầu. Năm 1992, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã chính thức xác định mục tiêu “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” và khẳng định việc mở

cửa kinh tế, cải cách cơ cấu là trọng tâm để phát triển đất nước. Đầu những năm 1990, Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng cô lập sau chiến tranh - mặc dù lệnh cấm vận thương mại của Hoa Kỳ vẫn còn hiệu lực cho đến năm 1994 - và theo đuổi mục tiêu bình thường hóa quan hệ ở Châu Á và Tây Âu, đồng thời tìm kiếm đầu tư nước ngoài để thúc đẩy sự phát triển của đất nước (Revilla Diez, 2016).

🇩🇪 Tại Đức, giai đoạn này được định hình bởi sự kiện trọng đại của sự tái thống nhất nước Đức. Việc bức tường Berlin sụp đổ vào tháng 11 năm 1989 và sự tái thống nhất Đông và Tây Đức vào tháng 10 năm 1990 đã tạo ra một thách thức lớn khi hợp nhất nền kinh tế. Nền kinh tế đang bùng nổ của Tây Đức vào cuối những năm 1980 đột nhiên phải hợp nhất nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trước đây và trì trệ của Đông Đức. Những năm ngay sau 1990 đã chứng kiến các khoản đầu tư công lớn từ phương Tây để nâng cấp cơ sở hạ tầng và các ngành công nghiệp của Đông Đức. Có một làn sóng tiêu dùng và xây dựng ban đầu ở phía Đông, góp phần vào tăng trưởng kinh tế chung của Đức trong những năm 1990-91. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi gặp nhiều trở ngại: nhiều nhà máy ở Đông Đức không cạnh tranh được và sụp đổ khi đối mặt với thị trường tự do, dẫn đến tình trạng thất nghiệp lan rộng ở Đông Đức. Chính phủ Đức đã chuyển hàng tỷ Euro đến các bang Đông Đức để hỗ trợ trực tiếp các doanh nghiệp, xây dựng đường sá và mạng lưới viễn thông, và duy trì các dịch vụ xã hội. Theo



Ngày 3 tháng 10 năm 1990, lịch sử của hai nước Đức với tư cách là những quốc gia riêng biệt đã chính thức kết thúc.

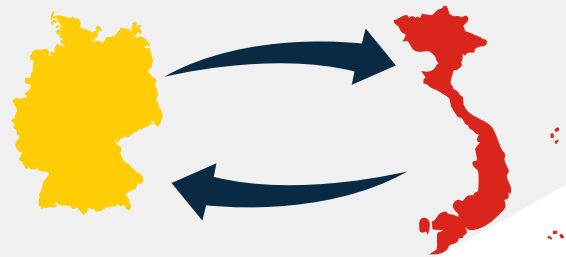
Viện Nghiên cứu Kinh tế Leibniz tại Đại học Munich (Ifo Institute) ở Dresden, 1,6 nghìn tỷ Euro tiền công quỹ đã được chuyển đến Đông Đức từ năm 1990 đến năm 2020 (Ragnitz, 2000). Những nỗ lực này gây áp lực lên tài chính công nhưng được coi là cần thiết để tạo điều kiện cho sự hội tụ giữa Đông và Tây Đức.

Do mối quan hệ lâu dài giữa CHDC Đức và Việt Nam, mối quan hệ giữa CHLB và Việt Nam đã được củng cố sau khi nước Đức tái thống nhất. Thực tế, mối quan hệ giữa CHDC Đức trước đây và Việt Nam đã để lại một di sản độc đáo. Về mặt số lượng, khoảng 59.000 người Việt Nam đang sinh sống tại CHDC Đức vào thời điểm tái thống nhất (Behrens và Okunew, 2024). Tuy nhiên, những người Việt Nam đã học tập hoặc làm việc tại CHDC Đức thường trở về Việt Nam với những kỹ năng chuyên môn, khả năng ngôn ngữ và các mối quan hệ cá nhân quý giá; nhiều người trong số đó đã vươn lên nắm giữ các vị trí có ảnh hưởng trong chính phủ và doanh nghiệp, đồng thời đóng vai trò là cầu nối trong quan hệ song phương (Dennis, 2007).

Với quan hệ ngoại giao hiện do chính quyền Berlin thống nhất quản lý, hợp tác phát triển chính thức được nối lại vào năm 1990. Đức nhanh chóng trở thành một trong những nhà tài trợ chính hỗ trợ các nỗ lực cải cách của Việt Nam.

THẮT CHẶT QUAN HỆ ĐỔI MỚI REFORMS

Công cuộc Đổi Mới khởi xướng năm 1986 đã khởi đầu một cuộc chuyển đổi căn bản nền kinh tế Việt Nam



Hợp tác phát triển chính thức được nối lại vào năm 1990, và Đức nhanh chóng trở thành một trong những nhà tài trợ chính hỗ trợ các nỗ lực cải cách của Việt Nam.





Người phụ nữ chờ trái cây ra chợ ở Đà Nẵng, Việt Nam.

của Việt Nam. Năm 1992, Đức cam kết viện trợ phát triển chính thức (ODA) trị giá 7 triệu Mác Đức cho Việt Nam, tập trung vào cải cách kinh tế, hiện đại hóa tài chính công và hệ thống ngân hàng để tạo điều kiện cho Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường (Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2023, Bộ Ngoại giao Liên bang 2025, GIZ). Các chuyến thăm cấp cao cũng gia tăng: Các nhà lãnh đạo Việt Nam tìm kiếm sự hỗ trợ từ Đức và Liên minh Châu Âu, trong khi Đức coi Việt Nam là đối tác quan trọng ở Châu Á về hợp tác phát triển (Bộ Ngoại giao Liên bang, 2025).

Cuối thập niên 1980 đến đầu thập niên 1990 là giai đoạn chứng kiến những thay đổi mang tính đột phá đối với cả hai quốc gia. Tại Việt Nam, sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang mô hình định hướng thị trường đã giải phóng các lực lượng sản xuất và bắt đầu hội nhập đất nước vào thương mại toàn cầu. Tại Đức, sự hội nhập của hai hệ thống kinh tế khác biệt đã thử thách năng lực cải tổ kinh tế đất nước trong một khuôn khổ dân

chủ, liên bang. Cả hai quốc gia đều đang đối phó với hậu quả của các cấu trúc kinh tế xã hội chủ nghĩa: Việt Nam chủ động cải cách nền kinh tế từ bên trong, trong khi Đức trải qua quá trình thống nhất chính trị và kinh tế toàn diện, Đông Đức thực hiện việc áp dụng các thể chế và luật thị trường của Tây Đức. Mặc dù có bối cảnh khác biệt, nhưng hai quốc gia vẫn có một số điểm tương đồng. Mỗi nước đều trải qua sự bùng nổ kinh tế ban đầu - Việt Nam chứng kiến tăng trưởng mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp và doanh nghiệp nhỏ sau Đổi Mới, và Đức chứng kiến sự bùng nổ tiêu dùng sau năm 1990 ở Đông Đức - tiếp theo là nhận thức về những thách thức sâu sắc hơn về cơ cấu, ví dụ, các doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả và công nghệ lạc hậu ở Việt Nam, cùng với sự sụp đổ của các ngành công nghiệp không đủ sức cạnh tranh và tình trạng thất nghiệp ở Đông Đức.

Đến năm 1992, Việt Nam đã tái gia nhập nền kinh tế thế giới và Đức đã củng cố vị thế là nền kinh tế lớn nhất châu Âu. Điều này tạo tiền đề cho cả hai quốc gia tham gia sâu rộng hơn vào các mạng lưới kinh tế khu vực và toàn cầu: Việt Nam là một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang cải cách, tìm kiếm thương mại và đầu tư, còn Đức là một cường quốc châu Âu thống nhất, giờ đây cũng trở thành đối tác phát triển quan trọng của Việt Nam.



Thợ dệt chiếu cói - một nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam.

TIÊU ĐIỂM

NHỮNG ĐIỂM NỔI BẬT VỀ HỢP TÁC PHÁT TRIỂN - ĐẶT NỀN MÓNG CHO CẢI CÁCH



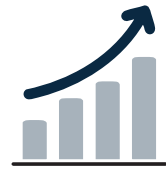
Sau công cuộc Đổi Mới (khởi xướng năm 1986), Việt Nam đối mặt với các cuộc khủng hoảng mang tính hệ thống như siêu lạm phát, doanh nghiệp nhà nước sụp đổ và tình trạng thiếu hụt quản lý kinh tế lan rộng. Nhận thức được những thách thức này, Đức và Việt Nam đã ký Hiệp định Hợp tác Kỹ thuật vào năm 1991. Hiệp định này đánh dấu sự khởi đầu vai trò của Đức trong việc hỗ trợ Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường.

Khởi động Hỗ trợ Cải cách

Ngay cả trước khi các chương trình quy mô lớn được triển khai, Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Đức (BMZ) đã bắt đầu tham vấn với các bộ chủ chốt. Các lĩnh vực ưu tiên cải cách mà GIZ đã tham gia tư vấn bao gồm:

**Cải cách Kinh tế (với Viện Quản lý Kinh tế Trung ương - Viện NCQLKTTU, nay là Viện Nghiên cứu Chính sách và Chiến lược):**

Tư vấn chính sách và pháp lý cần thiết cho việc xây dựng nền kinh tế thị trường. GIZ đã hợp tác chặt chẽ với Viện NCQLKTTU trong công tác nâng cao nhận thức về vai trò của khu vực tư nhân và xây dựng luật doanh nghiệp.



Cải cách Ngân sách Nhà nước (với Bộ Tài chính - Bộ TC): Xây dựng khuôn khổ pháp lý cho quản lý ngân sách nhà nước. GIZ đã hỗ trợ Bộ Tài chính chuyển đổi từ quy trình ngân sách hành chính sang ngân sách dựa trên quy tắc.



Cải cách Hệ thống Ngân hàng (với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - NHNN): Hỗ trợ những bước đi đầu tiên để chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi hệ thống ngân hàng đơn cấp (NHNN vừa là ngân hàng trung ương vừa là ngân hàng thương mại - thực hiện cả chức năng quản lý và cho vay) thành hệ thống ngân hàng hai cấp (ngân hàng trung ương tách biệt với chức năng ngân hàng thương mại). GIZ đã tư vấn về quản lý tín dụng, chính sách tiền tệ và chức năng ngân hàng trung ương.

Xây dựng nền tảng thể chế

Trong giai đoạn nền tảng này, GIZ đã đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các cơ quan Việt Nam chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi kinh tế. Giai đoạn này đánh dấu sự khởi đầu của quan hệ hợp tác lâu dài với Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT), Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Những thành tựu chính bao gồm xây dựng năng lực cho các nhà hoạch định chính sách, khởi xướng cải cách ngân hàng và xây dựng nền tảng cho cải cách tài chính công. Giai đoạn này đã giúp Việt Nam bắt đầu chuyển đổi từ quản lý kinh tế theo mệnh lệnh sang khuôn khổ thị trường dựa trên quy tắc.



1992-2005:

Hội nhập kinh tế toàn cầu từ những điểm khởi đầu rất khác biệt

3 Việt Nam trỗi dậy như một thị trường mới nổi và Đức trở lại với vai trò động lực tăng trưởng của Châu Âu.

★ Sau khi ổn định kinh tế vào đầu những năm 1990, Việt Nam đã đẩy mạnh nỗ lực hội nhập khu vực và toàn cầu. Một cột mốc quan trọng là việc gia nhập Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào năm 1995, biểu tượng cho sự tái hội nhập của Việt Nam vào các khuôn khổ ngoại giao và kinh tế khu vực. Giữa thập niên 1990 cũng chứng kiến việc bình thường hóa quan hệ với các đối thủ trước đây - đặc biệt là việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ vào năm 1995 sau khi lệnh cấm vận của nước này chấm dứt. Việt Nam đã ký Hiệp định Hợp tác Khung với Liên minh Châu Âu vào năm 1995, đặt nền móng cho việc mở rộng thương mại và viện trợ với Châu Âu. Trong nước, Việt Nam theo

đuổi công nghiệp hóa hướng đến xuất khẩu: Các ngành sản xuất công nghiệp nhẹ như dệt may và da giày tăng trưởng nhanh chóng nhờ cải cách thị trường và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Năm 2000, Việt Nam đã ký Hiệp định Thương mại Song phương với Hoa Kỳ, có hiệu lực vào năm 2001, tạo điều kiện tiếp cận thương mại bình thường cho các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ. Hiệp định này đã mở đường cho sự phát triển mạnh mẽ của thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ. Trong suốt thập niên 1990 và đầu những năm 2000, Việt Nam cũng đã thực hiện các thay đổi về pháp lý và quy định để chuẩn



Chuyến khảo sát đầu tiên của Viện NCQLKTTƯ tại Đức, năm 1994.

bị cho việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới - một mục tiêu đã đạt được vào cuối năm 2007. Bất chấp cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997-98 mà Việt Nam đã vững vàng vượt qua, nền kinh tế vẫn duy trì quỹ đạo tăng trưởng cao, khoảng 7% hàng năm vào đầu những năm 2000. Tăng trưởng kinh tế đi kèm với việc giảm nghèo đáng kể: Tỷ lệ nghèo toàn quốc đã giảm từ khoảng 58% năm 1993 xuống còn 29% vào năm 2002, một thành công phát triển được Ngân hàng Thế giới thường xuyên ghi nhận (Ngân hàng Thế giới, 2004).

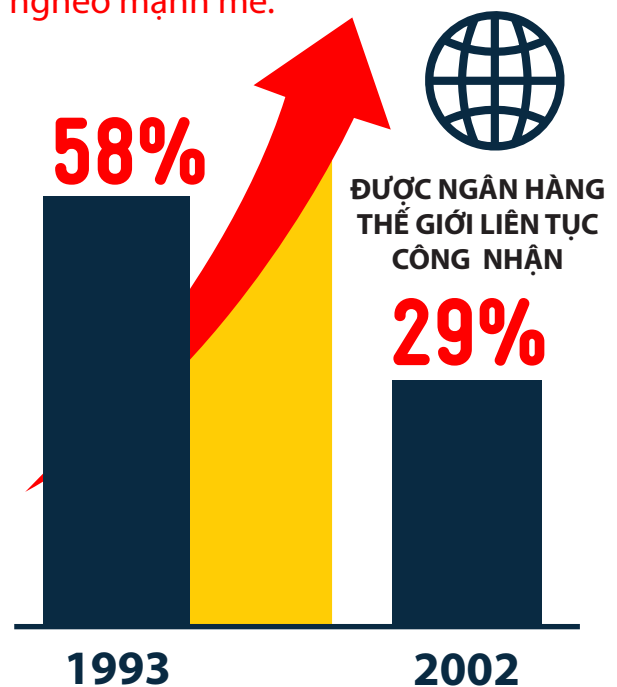
Đến đầu những năm 2000, Việt Nam được công nhận là một nền kinh tế thị trường mới nổi đang trỗi dậy, chuyển từ một nền kinh tế thu nhập thấp, chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang một nền kinh tế đa dạng hơn với các trung tâm sản xuất đô thị đang phát triển. Phát triển cơ sở hạ tầng cũng được đẩy mạnh: Chính phủ, với sự hỗ trợ của các đối tác quốc tế, đã đầu tư xây dựng đường cao tốc, cảng biển và nhà máy điện để hỗ trợ công nghiệp hóa (ADB, 2009). Tuy nhiên, những thách thức mới đã bắt đầu xuất hiện cùng với sự tăng trưởng nhanh chóng, bao gồm quản lý sự công bằng và bền vững về môi trường. Khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng gia tăng khi các thành phố như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội phát triển vượt bậc, và phát triển công nghiệp bắt đầu gây áp lực lên môi trường do ô nhiễm và sử dụng tài nguyên ngày càng nhiều (Revilla Diez, 2016). Những lo ngại này đặt tiền đề cho sự quyết tâm của Việt Nam trong việc phát triển bền vững và bao trùm vào những năm tiếp theo.

 Giữa năm 1992 và 2005, Đức cũng cố vai trò lãnh đạo kinh tế của châu Âu. Sau khi vượt qua những cú sốc ban đầu của quá trình thống nhất, Đức đã tiến hành cải cách cơ cấu để tăng cường khả năng cạnh tranh trong những năm 1990 và đầu những năm 2000 (Sinn & Sinn,

1992; Dustmann và cộng sự, 2014). Nền tảng của thời kỳ này là vai trò lãnh đạo của Đức trong quá trình mở rộng và hội nhập của Liên minh châu Âu. Đức là bên ủng hộ và kiến trúc sư chính cho sự mở rộng về phía đông của EU - vào năm 2004, EU đã chào đón 10 quốc gia thành viên mới (chủ yếu là các nước Trung và Đông Âu) với sự hỗ trợ và đầu tư mạnh mẽ của Đức vào các nền kinh tế này (Freier, 2022; Hassel, 2014). Đức cũng đã áp dụng đồng tiền Euro (được sử dụng để hạch toán vào năm 1999 và đưa vào lưu thông vào năm 2002), tiếp tục hội nhập nền kinh tế Đức vào thị trường chung của châu Âu (Ủy ban châu Âu, 2009). Trong nước, vào cuối

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ và giảm nghèo:

Tăng trưởng kinh tế đi kèm với giảm nghèo mạnh mẽ.





Nữ nông dân ở Vĩnh Hưng, Việt Nam.

những năm 1990, Đức phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp cao và áp lực tài chính - khiến nước này bị mệnh danh là “kẻ ốm yếu của châu Âu” - dẫn đến các cải cách mang tính bước ngoặt trong Chương trình nghị sự 2010 dưới thời Thủ tướng Gerhard Schröder vào đầu những năm 2000 (Dustmann và cộng sự, 2014; Hassel, 2014). Những cải cách về thị trường lao động và phúc lợi này đã giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp từ giữa những năm 2000 trở đi và cải thiện tăng trưởng cũng như cán cân tài khóa của Đức vào cuối giai đoạn này (Freier, 2022). Đến năm 2005, nền kinh tế Đức đã phục hồi và được biết đến là “động lực tăng trưởng của châu Âu”, với một ngành công nghiệp mạnh mẽ (đặc biệt là trong lĩnh vực ô tô, máy móc và hóa chất) được hỗ trợ bởi sự đổi mới mạnh mẽ và một hệ thống đào tạo nghề nổi tiếng (Dustmann và cộng sự, 2014).

Trong suốt giai đoạn 1990-2000, Đức vẫn là một trong những nước xuất khẩu hàng đầu thế giới, được hưởng lợi từ toàn cầu hóa, đặc biệt là hội nhập châu Âu và những tiến bộ công nghệ trong cơ sở sản xuất của mình. Trong giai đoạn này, các công ty Đức ngày càng mở rộng chuỗi cung ứng của sang Đông Âu và Châu Á. Thương mại với Việt Nam tăng trưởng khi đất nước tham gia vào các

chuỗi giá trị toàn cầu - Đức trở thành một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam tại EU, nhập khẩu các sản phẩm của Việt Nam như cà phê, hải sản, dệt may và giày dép, và xuất khẩu sang Việt Nam máy móc, hóa chất và ô tô cao cấp (GTAI, nhiều năm). Đức cũng tiếp tục và mở rộng hợp tác phát triển với Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực như quản lý kinh tế, giảm nghèo và đào tạo kỹ thuật (GIZ, 2023).

Về mặt chính trị, Đức và Việt Nam đã nâng cấp quan hệ thông qua các chuyến thăm cấp cao và khuôn khổ hợp tác mới. Đáng chú ý, vào tháng 10 năm 2011, Thủ tướng Đức Angela Merkel và Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng đã ký Tuyên bố Hà Nội thiết lập Quan hệ Đối tác Chiến lược Đức-Việt Nam, nhằm tăng cường hợp tác về chính trị, thương mại, giáo dục và phát triển (Bộ Ngoại giao Liên bang, 2025). Mặc dù được chính thức ký kết vào năm 2011, con đường dẫn đến thỏa thuận này đã được mở ra thông qua các mối quan hệ ngày càng tăng trong thập kỷ đầu tiên của những năm 2000. Một biểu tượng của mối quan hệ đối tác đang phát triển này là thỏa thuận vào năm 2013 về việc xây dựng Ngôi nhà Đức tại Thành phố Hồ Chí Minh - một trung tâm dành cho các tổ chức và doanh nghiệp Đức.

Công trình được khởi công vào năm 2014 và chính thức khánh thành vào năm 2017. Ngày nay, GIZ cùng nhiều doanh nghiệp và tổ chức Đức khác, có một văn phòng tại Ngôi nhà Đức để phục vụ các hoạt động tại địa bàn phía Nam Việt Nam.

Trong giai đoạn 1992-2005, cả Việt Nam và Đức đều tập trung vào hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới, mặc dù xuất phát điểm rất khác nhau. Việt Nam, từ vị trí bên lề đã hòa vào dòng chảy của thương mại toàn cầu - gia nhập ASEAN, ký kết các hiệp định thương mại với các nền kinh tế lớn và đặt nền móng cho việc gia nhập WTO. Đức, vốn đã là một quốc gia công nghiệp phát triển, đã thúc đẩy hội nhập thị trường rộng hơn (thông qua việc mở rộng EU và các hiệp định thương mại toàn cầu) để thúc đẩy tăng trưởng và mở ra các thị trường mới. Mỗi quốc gia đều phải đối mặt với những điều chỉnh về cơ cấu trong giai đoạn này: Việt Nam xây dựng nền tảng pháp lý và thể chế của một nền kinh tế thị trường (ví dụ: pháp

luật thương mại, hệ thống tài chính, cơ quan quản lý) gần như từ con số 0, trong khi Đức cải cách các khía cạnh của nền kinh tế tiên tiến của mình (quy định về lao động, hệ thống phúc lợi xã hội) để duy trì khả năng cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu đang thay đổi.

Điều thú vị là cả hai nước đều đối mặt với nhiệm vụ nâng cao vị thế của các khu vực kém phát triển. Việt Nam gặp khó khăn trong việc phát triển các địa phương vùng nông thôn chậm phát triển do tăng trưởng tập trung ở các trung tâm đô thị năng động, Đức đã đầu tư mạnh vào hiện đại hóa khu vực Đông Đức cũ và các vùng khác kém phát triển về kinh tế. Về cơ cấu kinh tế, vào đầu những năm 2000, cả hai quốc gia đều chú trọng vào sản xuất và xuất khẩu. Đức xuất khẩu các sản phẩm tinh vi có giá trị cao ra toàn thế giới, và Việt Nam gia tăng xuất khẩu hàng hóa sử dụng nhiều lao động và dần chuyển sang lắp ráp thiết bị điện tử. Thương mại giữa hai nước cũng mở rộng, phản ánh nhu cầu gia tăng: Đức nhập khẩu hàng hóa và sản phẩm công nghiệp nhẹ của Việt Nam, và Việt Nam bắt đầu nhập khẩu nhiều máy móc và thiết bị công nghệ cao của Đức hơn.

Cả hai quốc gia vẫn đối mặt với nhiều thách thức trong quá trình phát triển. Việt Nam vẫn còn là một nước nghèo và cần tạo việc làm cho lực lượng lao động trẻ đang gia tăng, trong khi Đức phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp dai dẳng (cho đến khi cải cách có hiệu lực) và gánh nặng tài chính của một xã hội già hóa. Tuy nhiên, cả hai quốc gia đều coi giai đoạn này là một cơ hội nhờ hội nhập. Việt Nam đã tận dụng thị trường và đầu tư toàn cầu để duy trì mức tăng trưởng GDP hàng năm khoảng 7%, trong khi Đức tận dụng hội nhập châu Âu và đồng Euro để củng cố vị thế dẫn đầu về xuất khẩu.

Đến năm 2005, Việt Nam đã gần chạm ngưỡng gia nhập WTO và đạt chuẩn quốc gia có thu nhập trung bình thấp, trong khi Đức đã vượt qua giai đoạn điều chỉnh sau thống nhất với động lực kinh tế mới. Giai đoạn này đặt nền móng cho hai quốc gia hợp tác trong các vấn đề toàn cầu đang nổi lên, như phát triển bền vững, trong giai đoạn tiếp theo.

TỪ BÊN LỀ ĐẾN CHÍNH THỐNG:

Việt Nam đã chuyển mình từ vị trí bên lề sang chính thống trong thương mại toàn cầu.



TIÊU ĐIỂM

NHỮNG ĐIỂM NỔI BẬT VỀ HỢP TÁC PHÁT TRIỂN: PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM

Khi Việt Nam bắt đầu hội nhập thị trường toàn cầu, GIZ đã triển khai ba lĩnh vực hợp tác, trên cơ sở những hỗ trợ ban đầu trong giai đoạn đầu của Đổi Mới. Mục tiêu của các lĩnh vực hợp tác này là cải thiện các cấu trúc thể chế và pháp lý cần thiết để vận hành nền kinh tế thị trường.



Dự án “Hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam” (với Viện NCQLKTTU)



- Hỗ trợ quá trình dự thảo Luật Doanh nghiệp (năm 2000), Luật Doanh nghiệp Nhà nước (năm 1995) và Luật Hợp tác xã (năm 1996, sửa đổi năm 2003).
- Hỗ trợ thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân thông qua Luật Khuyến khích Đầu tư trong nước (năm 1994, 1998).
- Tham gia tích cực trong việc dự thảo Luật Cạnh tranh (2004) và cải cách kế hoạch quốc gia thông qua các Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội.

Dự án “Hỗ trợ cải cách Ngân sách nhà nước” (với BTC)



- Hỗ trợ quá trình soạn thảo và sửa đổi Luật Ngân sách Nhà nước (1996, 1998, 2002), đổi mới cơ bản quy trình quản lý và phân cấp mạnh mẽ trong quản lý ngân sách.
- Hỗ trợ xây dựng đề án hình thành cơ quan Kiểm Toán Nhà nước.
- Tổ chức đào tạo chuyên sâu cho cán bộ ngân sách ở cấp trung ương và địa phương.

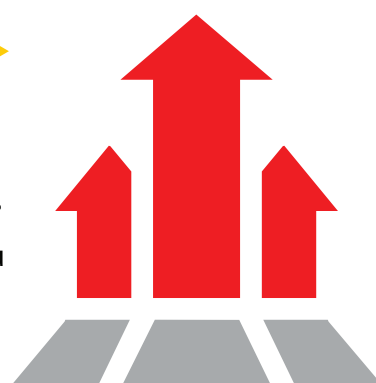
Dự án “Hỗ trợ cải cách hệ thống ngân hàng” (với NHNN)



- Hỗ trợ quá trình chuyển đổi NHNN sang hệ thống ngân hàng hai cấp, được hỗ trợ bởi Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật Các tổ chức tín dụng (năm 1997, sửa đổi năm 2003-2004).
- Hỗ trợ thành lập Cơ quan Thanh tra, Giám sát Ngân hàng.
- Hỗ trợ phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam và cải thiện hệ thống kiểm soát, kiểm toán và quản lý rủi ro tín dụng.

TÁC ĐỘNG LÂU DÀI

Đến cuối giai đoạn này, tư vấn kỹ thuật của GIZ về các vấn đề pháp lý và thể chế đã góp phần hỗ trợ Việt Nam chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang hệ thống dựa trên quy tắc, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp và ổn định kinh tế vĩ mô tại Việt Nam.



2005-2015:

Phát triển Bền vững và Tăng trưởng Xanh

4 Tăng cường nỗ lực song phương hướng tới khả năng chống chịu và phát triển bền vững.

★ Giai đoạn từ 2005 đến 2015 là một thập kỷ tăng trưởng nhanh chóng và hội nhập toàn cầu sâu rộng hơn đối với Việt Nam, được đánh dấu bằng những cam kết mới hướng tới phát triển bền vững. Một cột mốc quan trọng là việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào tháng 1 năm 2007, đánh dấu sự hội nhập hoàn toàn vào hệ thống thương mại toàn cầu. Từ cách thành viên WTO đã thúc đẩy hơn nữa đầu tư và thương mại nước ngoài: Xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng và đa dạng hóa sang các sản phẩm có giá trị cao hơn (đặc biệt là hàng điện tử và điện máy, cùng với sự tăng trưởng liên tục của hàng dệt may và xuất khẩu nông sản). Nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ trong hầu hết giai đoạn này, đạt mức tăng trưởng GDP trung bình khoảng 6-7% hàng năm (Cổng thông tin CPVN, 2025). Sự tăng trưởng bền vững này đã giúp Việt Nam đạt được nhiều Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) vào năm 2015. Việt Nam đã đạt nhiều tiến bộ trong việc xóa đói giảm nghèo, tỷ lệ biết chữ và tham gia giáo dục tiểu học gần đạt mức phổ cập và các chỉ số về sức khỏe được cải thiện đáng kể. Tính đến 2015, tỷ lệ nghèo của Việt Nam tiếp tục giảm mạnh, chỉ còn 4-5% - một sự chuyển đổi thường được các tổ chức phát triển quốc tế coi là tiến bộ mẫu mực (Ngân hàng Thế giới, 2024).

Bên cạnh những thành tựu này, Việt Nam phải đối phó với những thách thức mới bắt nguồn từ quá trình công nghiệp hóa. Tăng trưởng nhanh chóng tạo áp lực lên môi trường. Tới những năm 2010, ô nhiễm không khí và nước gia tăng, đặc biệt là xung quanh các trung tâm đô





Lễ ký kết Kế hoạch hoạt động GIZ-NHNN, 2007.

thị và công nghiệp, và lượng khí thải nhà kính của Việt Nam cũng tăng cao (Revilla Diez, 2016). Nhận thức được những vấn đề này, chính phủ Việt Nam ngày càng ủng hộ mô hình phát triển bền vững. Năm 2012, Việt Nam thông qua Chiến lược Tăng trưởng Xanh để hướng tới một nền kinh tế các-bon thấp, hiệu quả tài nguyên, và tích hợp các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) vào kế hoạch quốc gia trước khi chúng được ban hành chính thức năm 2015. Nhiều cải cách cũng được thực hiện trong lĩnh vực xã hội. Việt Nam đầu tư mở rộng các trường đại học và đào tạo nghề để xây dựng lực lượng lao động có tay nghề cao hơn và bắt đầu nuôi dưỡng ngành công nghệ cao trong nước. Trong đó, sự tăng trưởng của ngành dịch vụ phần mềm và viễn thông một phần là nhờ đầu tư từ các doanh nhân Việt Nam ở nước ngoài. Đến năm 2015, Việt Nam đã chính thức trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp, với GDP bình quân đầu người khoảng 2.000 đô la (Bộ Ngoại giao Liên bang, 2025).

Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu ngày càng cho thấy nhiều hạn chế. Nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào lao động giá rẻ và các ngành công nghiệp lắp ráp được tài trợ bởi đầu tư nước ngoài. Tăng trưởng năng suất đã bắt đầu chậm lại, và có những lo ngại về khả năng 'leo' lên cao hơn của Việt Nam trong chuỗi giá

trị. Các nhà kinh tế lưu ý rằng, để tránh bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam cần thúc đẩy đổi mới công nghệ và chuyển từ cung cấp nguyên liệu thô và hàng hóa sản xuất đơn giản sang sản xuất các sản phẩm và dịch vụ có giá trị cao hơn (Revilla Diez 2016, World Bank 2024). Những vấn đề này nhấn mạnh sự cần thiết của giai đoạn cải cách tiếp theo của Việt Nam, trong đó tập trung vào chất lượng tăng trưởng, đảm bảo không chỉ tốc độ mà còn cả tính bền vững và bao trùm.

 Trong giai đoạn 2005-2015, Đức nổi lên như một quốc gia tiên phong về phát triển năng lượng xanh và thân thiện về khí hậu, đồng thời dẫn dắt Liên minh châu Âu vượt qua thời kỳ nhiều biến động. Một dấu ấn về chuyển đổi nền kinh tế là "Energiewende" (chuyển đổi năng lượng) - đánh dấu sự chuyển dịch chiến lược của Đức sang các nguồn năng lượng tái tạo và loại bỏ nhiên liệu hạt nhân và hóa thạch. Sau các cam kết chính sách vào đầu những năm 2000 và tăng tốc sau năm 2011 (khi Đức quyết định loại bỏ dần năng lượng hạt nhân sau thảm họa Fukushima của Nhật Bản), Đức đã đầu tư mạnh mẽ vào sản xuất điện gió và điện mặt trời (Agora, 2015). Kết quả thật ấn tượng. Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong sản lượng điện của Đức đã tăng từ khoảng 10% vào giữa những năm 2000 lên khoảng 30% vào năm 2015 (IEA, 2020). Đức đặt ra các mục tiêu đầy tham vọng về cắt giảm khí thải nhà kính và trở thành quốc gia ủng hộ mạnh mẽ cho hành động khí hậu quốc tế.

Trong thời kỳ này, Đức liên tục được xếp hạng trong số các quốc gia hàng đầu thế giới về công suất lắp đặt năng lượng mặt trời và gió, chứng minh rằng một nền kinh tế công nghiệp lớn có thể bắt đầu giảm phát thải các-bon trong cơ cấu năng lượng quốc gia. Về mặt kinh tế, vào năm 2005, Đức đã thực hiện các cải cách thị trường lao động như đề cập ở trên, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp đều đặn xuống mức thấp nhất kể từ khi tái thống nhất

Chuyên gia Việt-Đức trao đổi về chính sách vùng, 2011.



vào đầu những năm 2010. Đức cũng vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-09 tương đối tốt so với nhiều nền kinh tế tiên tiến khác, một phần nhờ vào khả năng cạnh tranh xuất khẩu và quản lý tài chính thận trọng (OECD, 2010). Đến đầu những năm 2010, tỷ lệ thất nghiệp của Đức xuống mức thấp nhất kể từ khi tái thống nhất, và ngân sách chính phủ đã trở lại cân bằng, kinh tế đi vào ổn định (IMF, 2015).

Bên cạnh đó, Đức đảm nhận vai trò lãnh đạo lớn hơn trong việc thúc đẩy phát triển bền vững cả trong EU và toàn cầu. Đức là một trong những quốc gia tiên phong trong việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc (được thông qua vào năm 2015), không chỉ chú trọng bảo vệ môi trường mà còn quan tâm tới vấn đề bao trùm xã hội và hỗ trợ các nước đang phát triển (BMZ, 2018). Đáng chú ý, Đức đã hợp tác chặt chẽ với Việt Nam trong các sáng kiến phát triển trong giai đoạn này. Ví dụ, các dự án được Đức hỗ trợ về năng lượng tái tạo, giáo dục và đào tạo nghề, và biến đổi khí hậu đã trở thành những chủ đề quan trọng trong hợp tác song phương. Điều này đã được thể chế hóa với thỏa thuận Đối tác Chiến lược Đức-Việt Nam vào năm 2011,

qua đó đẩy mạnh hợp tác trong phát triển kinh tế bền vững, bảo vệ môi trường, đối thoại về quản trị và pháp quyền, và trao đổi học thuật.

Đức cũng tiếp tục giải quyết các chênh lệch nội bộ - các bang thuộc Đông Đức cũ đã đạt được tiến bộ nhưng vẫn còn kém phát triển so với các bang Tây Đức cũ về mặt kinh tế, đòi hỏi phải tiếp tục đầu tư và chuyển giao đoàn kết. Tuy nhiên, đến năm 2015, Đức không chỉ được công nhận là nền kinh tế lớn nhất châu Âu mà còn là quốc gia tiên phong toàn cầu về chuyển đổi xanh, đổi mới công nghệ (tiên phong trong sản xuất công nghệ cao, hay Công nghiệp 4.0), và phát triển công bằng thông qua mô hình kinh tế thị trường xã hội (Hermann, M., Pentek, T., & Otto, B., 2016; BMWi, 2015).

Trong thời kỳ này, phát triển bền vững nổi lên như một chủ đề chung cho cả Việt Nam và Đức, mặc dù mỗi nước có điểm xuất phát khác nhau. Đức, vốn đã thịnh vượng và công nghiệp hóa, đã đảm nhận vai trò lãnh đạo trong chuyển đổi xanh - đầu tư mạnh vào năng lượng sạch, thúc đẩy các mục tiêu khí hậu tham vọng của EU và tái định hướng nền kinh tế hướng tới tăng trưởng ít các-

bon (CPI, 2016). Việt Nam, với tư cách là một nền kinh tế đang nổi lên nhanh chóng, tập trung vào tăng trưởng và giảm nghèo, nhưng vào giữa những năm 2010, cũng nhận thấy cần phải cân bằng giữa tăng trưởng với bền vững môi trường và xã hội. Cả hai nước đều thể hiện cam kết đối với các chương trình phát triển toàn cầu. Đức là một trong các kiến trúc sư chính và là quốc gia thúc đẩy các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) được thông qua vào năm 2015, và Việt Nam là một trong những nước đang phát triển đầu tiên tích hợp SDGs vào các chiến lược phát triển quốc gia của mình. Một thách thức chung là làm thế nào để đảm bảo tăng trưởng kinh tế không phải trả giá bằng môi trường hoặc công bằng. Kinh nghiệm của Đức về việc thúc đẩy năng lượng tái tạo và cải thiện hiệu quả năng lượng đã đưa ra những bài học cho Việt Nam, quốc gia khi đó đang theo đuổi công nghiệp hóa chủ yếu bằng năng lượng than và đối mặt với các vấn đề như ô nhiễm không khí đô thị và các mối đe dọa từ biến đổi khí hậu (ví dụ như bão thường xuyên và mực nước biển dâng cao ở Đồng bằng sông Cửu Long) (IFAD, 2015). Biến đổi khí hậu đã trở thành mối quan tâm chung. Đức, là một thành viên của EU, cam kết cắt giảm sâu lượng phát thải và đặt ra các mục tiêu táo bạo (ví dụ như giảm 80-95% CO₂ so với mức năm 1990 vào năm 2050, và đạt trung tính các-bon vào năm 2045). Đồng thời, Việt Nam, một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất trước tác động của biến đổi khí hậu, đã bắt đầu xây dựng các kế hoạch thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu và các sáng kiến khác cho chuyển đổi xanh của nền kinh tế.

Trong giai đoạn này, cả hai quốc gia đều phải đối phó với bất bình đẳng, vốn đã gia tăng dưới nhiều hình thức khác nhau. Đức trải qua tình trạng bất bình đẳng gia tăng về thu nhập và chênh lệch khu vực (Tây so với Đông, thành thị so với nông thôn) trong những năm



TS Javier Diez, Đại học Hannover-Đức, trao đổi với các đối tác Viện QLKTƯ về chính sách vùng, 2011.

2000, ngay cả khi sự thịnh vượng chung được nâng cao. Sự tăng trưởng nhanh chóng của Việt Nam cũng dẫn đến khoảng cách - giữa thành thị đang bùng nổ và các vùng nông thôn hẻo lánh, và giữa các nhóm đa số và một số cộng đồng dân tộc thiểu số ở các vùng sâu vùng xa. Mỗi quốc gia đã thực hiện các biện pháp nhằm giải quyết những vấn đề này: Đức thông qua hệ thống phúc lợi xã hội mạnh mẽ, áp dụng mức lương tối thiểu vào năm 2015 và các chương trình nhằm nâng cao đời sống của người dân Đông Đức (Bossler và Schenk, 2020); Việt Nam thông qua các chương trình giảm nghèo có mục tiêu, đầu tư phát triển nông thôn và các chính sách xã hội nhằm mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”, theo tinh thần của SDG.

Tóm lại, giai đoạn 2005-2015 chứng kiến Việt Nam đạt được những cột mốc quan trọng trong phát triển kinh tế, trong khi Đức củng cố vai trò dẫn đầu toàn cầu về phát triển bền vững. Sự hội tụ này đã đưa hai nước xích lại gần nhau hơn thông qua các mục tiêu chung về tăng trưởng xanh và bao trùm. Hợp tác kinh tế ngày càng trở nên gắn kết với hợp tác về bảo vệ khí hậu, chính sách môi trường, chuyển đổi năng lượng, giáo dục và đào tạo nghề, đặt nền móng cho một quan hệ đối tác phù hợp với bối cảnh hiện tại.

TIÊU ĐIỂM

NHỮNG ĐIỂM NỔI BẬT VỀ HỢP TÁC PHÁT TRIỂN: CẢI CÁCH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

Trong giai đoạn này, GIZ và các đối tác tập trung vào ba trụ cột sau:

Chính sách, Luật và Kế hoạch (với Bộ KHĐT)



- Xây dựng các khung pháp lý, đáng chú ý nhất là Luật Doanh nghiệp (2014), đảm bảo đối xử bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, dù là nhà nước, tư nhân hay có vốn đầu tư nước ngoài.
- Phổ biến quy trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có sự tham gia ở tất cả các cấp, định hình phát triển kinh tế, cải cách thể chế và tác động tới giảm nghèo trong giai đoạn chuyển đổi và hội nhập quan trọng.
- Hỗ trợ phát triển chính sách vùng để giảm bất bình đẳng giữa các địa phương và đa dạng hóa thể mạnh kinh tế.
- Cung cấp các mô hình dự báo kinh tế vĩ mô và hỗ trợ vai trò tư vấn chính sách của Viện NCQLKTTU, giúp hoạch định chính sách kinh tế, lập kế hoạch chiến lược và ra quyết định dựa trên bằng chứng của Việt Nam.

Tài khóa Xanh (với Bộ TC)



- Hỗ trợ xây dựng Luật Thuế Bảo vệ Môi trường đầu tiên của Việt Nam (năm 2010), chuẩn bị cho sự chuyển dịch sang chính sách tài khóa xanh.
- Tư vấn quá trình soạn thảo Luật Quản lý Nợ công (năm 2009) và Luật Phí và Lệ phí (năm 2015), góp phần hiện đại hóa hệ thống quản lý tài chính công của Việt Nam.
- Hỗ trợ triển khai "ngân sách công dân" nhằm cải thiện minh bạch tài khóa, sự tham gia của người dân và trách nhiệm giải trình trước công chúng. Việt Nam đã cải thiện đáng kể điểm số minh bạch ngân sách trong Khảo sát Ngân sách Mở (OBS).

Hiện đại hóa ngân hàng và ổn định tài chính (với NHNN)



- Sửa đổi Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật Các Tổ chức Tín dụng (2010). Qua đó, củng cố khuôn khổ pháp lý và thể chế cho ổn định tài chính và ngân hàng tại Việt Nam trong bối cảnh rủi ro khu vực tài chính gia tăng, tín dụng mở rộng và nhu cầu điều chỉnh theo các chuẩn mực quốc tế.
- Xây dựng các quy định quản lý rủi ro trong khu vực ngân hàng, qua đó nâng cao tính ổn định, minh bạch và khả năng phục hồi của hệ thống tài chính.
- Đóng góp vào Chiến lược Phát triển Ngân hàng (2011-2020). Qua đó, góp phần củng cố sự ổn định tài chính của Việt Nam và cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng, hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế định hướng thị trường và hội nhập toàn cầu.

ĐÓNG GÓP CHO TÁC ĐỘNG LÂU DÀI



Khi Việt Nam gia nhập WTO và hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu, GIZ đã hỗ trợ Việt Nam hiện đại hóa các thể chế kinh tế. Những hỗ trợ của GIZ đóng góp đáng kể trong quá trình xây dựng và thông qua Luật Doanh nghiệp thống nhất (năm 2014), Luật Thuế bảo vệ môi trường (năm 2010), Luật Quản lý nợ công (năm 2009) và Luật Phí và Lệ phí (năm 2015). Việc sửa đổi Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật Các tổ chức Tín dụng (năm 2010) đã góp phần cải thiện quản lý chính sách tiền tệ và giám sát ngân hàng. GIZ cũng thúc đẩy đổi mới quy trình lập kế hoạch kinh tế-xã hội có sự tham gia và đưa ra các biện pháp minh bạch ngân sách như 'ngân sách công dân'. Những cải cách này đã củng cố năng lực của Việt Nam trong công tác quản lý tăng trưởng, hạn chế bất bình đẳng và khởi động chương trình nghị sự tăng trưởng xanh.

2015 - Đến nay: Chuyển đổi số và những thách thức chung toàn cầu

5 Đẩy mạnh nỗ lực song phương nhằm nâng cao khả năng phục hồi và tính bền vững.

Trong thập kỷ gần đây, kinh tế Việt Nam được định hình bởi các ngành công nghiệp và công nghệ phát triển nhanh chóng, hội nhập sâu hơn thông qua các hiệp định thương mại mới và theo đuổi hiện đại hóa “Công nghiệp 4.0” (Ngân hàng Thế giới, 2021). Vào cuối những năm 2010, Việt Nam đã trở thành một trung tâm sản xuất lớn ở châu Á, nổi lên là nước xuất khẩu điện thoại thông minh lớn thứ hai thế giới, chỉ sau Trung Quốc (ILO, 2022). Các tập đoàn điện tử toàn cầu như Samsung, Intel và LG đã thành lập các cơ sở sản xuất lớn tại Việt Nam, đưa điện tử và linh kiện điện trở thành một mặt hàng xuất khẩu hàng đầu (Nguyễn, T. X. T., 2023). Tỷ trọng sản xuất trong GDP đã tăng đều đặn và Việt Nam đã “leo” lên cấp độ cao hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, xuất khẩu không chỉ hàng may mặc và nông sản mà cả điện thoại thông minh, máy tính và thiết bị gia dụng (Ngân hàng Thế giới, 2021). Sự bùng nổ công nghiệp này được thúc đẩy bởi đầu tư trực tiếp nước ngoài cao, mức lương tương đối cạnh tranh và mạng lưới các hiệp định thương mại tự do ngày càng mở rộng của Việt Nam. Tuy nhiên, việc tăng trưởng bền vững sẽ đòi hỏi phải tăng năng suất và phát triển lực lượng lao động có tay nghề cao hơn để tránh rủi ro của “bẫy thu nhập trung bình”.

Trong giai đoạn 2015-2020, Việt Nam tham gia thêm nhiều hiệp định thương mại mới, bao gồm Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) năm 2018 và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-EU (EVFTA), được ký kết năm 2019 và có hiệu



Dennis Quennet, Giám đốc Phát triển kinh tế bền vững tại GIZ Việt Nam, bàn giao Mô hình phát triển kinh tế thích ứng với biến đổi khí hậu cho Viện trưởng Viện NC-QLKTTU Trần Thị Hồng Minh, 2023.

lực từ năm 2020 (Ngân hàng Thế giới, 2021). Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng GDP nhanh chóng, trung bình khoảng 7% mỗi năm cho đến khi đại dịch COVID-19 bùng phát vào năm 2020 (Ngân hàng Thế giới, 2025). Tính đến giữa những năm 2020, Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp và đặt mục tiêu đạt mức thu nhập trung bình cao vào khoảng năm 2030. Trong bối cảnh này, chính phủ Việt Nam ngày càng chú trọng đến chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng (Ngân hàng Thế giới, 2021).

Việt Nam có động lực mạnh mẽ về chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Các nhà hoạch định chính sách thường xuyên viện dẫn tầm nhìn về Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Công nghiệp 4.0), nhằm thúc đẩy tự động hóa, kỹ năng số và văn hóa khởi nghiệp trong nền kinh tế



Phụ nữ dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc, Việt Nam.

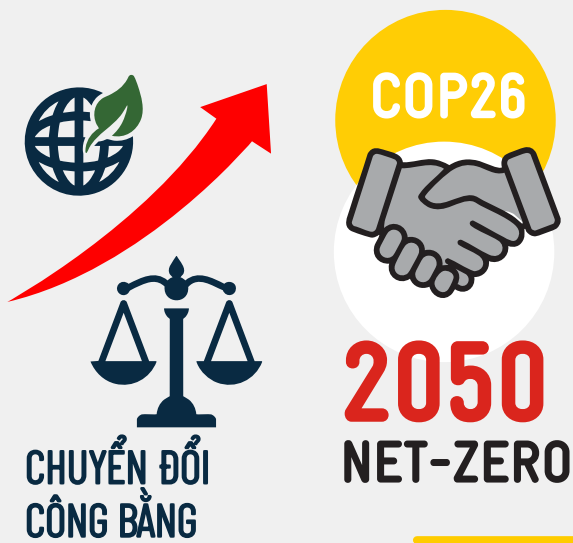
(Ngân hàng Thế giới, 2021). Dân số trẻ am hiểu công nghệ của Việt Nam và cơ sở hạ tầng internet đang được cải thiện (bao gồm việc mở rộng băng thông rộng và mạng 5G) đang tạo điều kiện cho sự chuyển dịch sang nhiều dịch vụ số và thương mại điện tử hơn, đặc biệt là sau sự gia tăng nhanh chóng của kinh doanh trực tuyến do đại dịch. Cơ sở hạ tầng tiếp tục được cải thiện (ví dụ: đường cao tốc mới, tuyến tàu điện ngầm đô thị và mở rộng cảng) để theo kịp quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. Đồng thời, các thách thức xã hội đã trở nên rõ rệt hơn. Bất bình đẳng gia tăng, ví dụ, đến những năm 2020, 20% hộ gia đình giàu nhất Việt Nam chiếm hơn 50% thu nhập, gấp hơn mười lần so với 20% hộ gia đình nghèo nhất (Nguyen & Pham, 2022).

Dân số Việt Nam cũng đang già hóa với tốc độ nhanh nhất trong số các quốc gia không thuộc nhóm thu nhập cao. Tỷ lệ người cao tuổi đang gia tăng, và lực lượng lao động được dự báo sẽ bắt đầu giảm trong vòng hai thập kỷ tới, làm dấy lên lo ngại về tăng trưởng kinh tế trong tương lai và tính bền vững của hệ thống lương hưu và chăm sóc sức khỏe (Nguyen & Pham, 2022). Áp lực môi trường

cũng gia tăng. Lượng khí thải CO₂ của Việt Nam đã tăng gấp đôi từ năm 2010 đến năm 2020 do phát triển công nghiệp nhanh chóng và việc sử dụng nhiều than trong sản xuất điện (Nguyen & Pham, 2022; Minh bạch về khí hậu, 2020). Nhận thức được những vấn đề này, Việt Nam đã đưa ra một cam kết quan trọng tại hội nghị thượng đỉnh về khí hậu COP26 ở Glasgow vào cuối năm 2021 với mục tiêu đạt mức phát thải cac-bon ròng bằng 0 vào năm 2050 (UNFCCC, 2022). Để giúp thực hiện cam kết này, vào tháng 12 năm 2022, Việt Nam đã tham gia Đối tác Chuyển đổi Năng lượng Công bằng (JETP) với các nước G7 (bao gồm cả Đức) - một sáng kiến trị giá 15,5 tỷ đô la nhằm huy động tài chính và hỗ trợ kỹ thuật để chuyển đổi ngành điện của Việt Nam từ bỏ than và hướng tới năng lượng tái tạo (BMZ, 2023). Những bước đi này phù hợp với các mục tiêu khí hậu toàn cầu, ngay cả khi Việt Nam đang nỗ lực đảm bảo an ninh năng lượng và tăng trưởng liên tục. Tính đến năm 2025, Việt Nam đang điều hướng

CAM KẾT VỀ KHÍ HẬU CỦA VIỆT NAM

Tại COP26 ở Glasgow năm 2021, Việt Nam cam kết đưa mức phát thải ròng về 0 vào năm 2050. Năm 2022, Việt Nam đã tham gia Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) với các nước G7, trong đó có Đức.



quá trình chuyển đổi thu nhập trung bình phức tạp, nhằm tránh bẫy thu nhập trung bình thông qua nâng cao công nghệ và kỹ năng để sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn và vẫn đảm bảo tăng trưởng bền vững và bao trùm theo các cam kết của mình theo Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) và Thỏa thuận Paris (Nhóm Ngân hàng Thế giới, 2024). Một bước phát triển mới quan trọng là Nghị quyết số 68-NQ/TW (2025) của Bộ Chính trị, khẳng định khu vực tư nhân là động lực quan trọng nhất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam. Nghị quyết này đặt ra những mục tiêu đầy tham vọng cho khối kinh tế tư nhân, phấn đấu đến năm 2030 đóng góp 55-58% GDP và hơn 60% vào năm 2045, đồng thời hướng tới xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp năng động với 2-3 triệu doanh nghiệp hoạt động. Những cải cách then chốt bao gồm xóa bỏ các chính sách

phân biệt đối xử, đơn giản hóa thủ tục hành chính, thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, cải thiện khả năng tiếp cận vốn, đất đai và công nghệ, đồng thời thúc đẩy sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong thập kỷ qua, Đức không chỉ đối mặt với những thách thức trong chuyển đổi số, mà còn phải đối phó với một loạt các cuộc khủng hoảng chồng chéo - căng thẳng địa chính trị, cú sốc chuỗi cung ứng, đại dịch toàn cầu, khủng hoảng năng lượng và biến đổi khí hậu đang diễn biến nhanh chóng. Những áp lực chống chọi này đã thử thách khả năng phục hồi của nền kinh tế Đức và mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu lâu đời của nước này.

 Từ năm 2015 đến năm 2025, Đức ưu tiên duy trì khả năng cạnh tranh toàn cầu trong khi theo đuổi các mục tiêu đầy tham vọng về khí hậu và phát triển bền vững. Đức nổi lên như một quốc gia đi đầu trong phong trào Công nghiệp 4.0, với các nhà sản xuất đầu tư mạnh vào công nghệ tự động hóa, robot, trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) để hiện đại hóa sản xuất. Từ năm 2015 đến năm 2020, hơn 10 tỷ Euro đã được đầu tư vào các sáng kiến Công nghiệp 4.0 nhằm số hóa các nhà máy và chuỗi cung ứng (Schröder, 2015), củng cố vị thế của Đức trong lĩnh vực sản xuất cao cấp, đặc biệt là máy móc, hóa chất và hàng hóa vốn. Những nỗ lực này đã trở nên cấp thiết hơn sau đại dịch COVID-19 và những cú sốc chuỗi cung ứng toàn cầu trong giai đoạn 2021-2022. Những đứt gãy này đã phơi bày những điểm yếu nghiêm trọng trong nền kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu của Đức và là lời cảnh tỉnh cho quá trình số hóa và đa dạng hóa nhanh hơn. Để ứng phó, chương trình nghị sự chuyển đổi số đã mở rộng ra ngoài lĩnh vực sản xuất, bao gồm cơ sở hạ tầng băng thông rộng, triển khai 5G và đổi mới sáng tạo trên khắp các lĩnh vực như công nghệ tài chính, công nghệ sinh học, công nghệ sạch và quản trị số. Đồng thời, Đức bắt đầu xem xét lại các chiến lược chuỗi cung ứng nhằm tăng cường khả năng phục hồi kinh tế và giảm sự phụ thuộc vào các thị trường đơn lẻ.



Tua-bin gió tại Heerstedt, miền Bắc nước Đức

Tuy nhiên, bên cạnh những diễn biến tích cực này, ngành công nghiệp ô tô của Đức - một lĩnh vực cốt lõi của nền kinh tế Đức, sử dụng hơn 800.000 lao động và đóng góp khoảng 5% GDP - đã phải vật lộn với quá trình chuyển đổi khó khăn. Sự chuyển đổi sang xe điện (EV) và di chuyển kỹ thuật số, được định hình bởi chính sách khí hậu của EU và nhu cầu toàn cầu đang thay đổi, diễn ra khó khăn hơn dự kiến. Đến năm 2025, chỉ có 1,65 triệu EV lưu thông trên đường, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 15 triệu của chính phủ cho năm 2030 (Wappelhorst và cộng sự 2022). Quá trình chuyển đổi chậm chạp đã bộc lộ những điểm yếu sâu sắc hơn trong ngành, bao gồm sự phụ thuộc liên tục vào công nghệ động cơ đốt trong, chuỗi cung ứng mong manh, giá năng lượng cao và cạnh tranh toàn cầu ngày càng gia tăng. Đặc biệt, các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc - được nhà nước hỗ trợ và hưởng lợi từ lợi thế về chi phí - đã giành được thị phần đáng kể trên thị trường EV, gây áp lực lên các nhà sản xuất Đức cả trong và ngoài nước.

Ngoài ra, Đức còn phải đối mặt với những áp lực nội bộ ngày càng gia tăng. Dân số già hóa đang góp phần gây ra tình trạng thiếu hụt lao động, đặc biệt là trong các ngành nghề có kỹ năng và chăm sóc sức khỏe. Để ứng phó, chính phủ đã đưa ra các biện pháp chính sách nhằm thu hút lao động có kỹ năng, bao gồm các thỏa thuận di chuyển lao động mới với các quốc gia như Việt Nam để tăng cường lực lượng lao động điều dưỡng (OECD, 2024). Đồng thời, các vấn đề cơ cấu sâu sắc hơn vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến triển vọng kinh tế dài hạn của Đức. Những thách thức dai dẳng - như cơ sở hạ tầng cũ kỹ, quá trình số hóa chậm chạp, bộ máy quan liêu quá mức và hệ thống tài chính phân mảnh - đã hạn chế sự đổi mới và năng suất. Như đã nêu trong báo cáo Draghi năm 2024 về Tương lai Năng lực cạnh tranh của Châu Âu, những điểm yếu này đã góp phần gây ra tình trạng trì trệ và suy thoái nhẹ, làm dấy lên lo ngại về khả năng phục hồi của mô hình kinh tế Đức (Draghi, 2024).

Bất chấp những thách thức về mặt cấu trúc này, tính liên tục về chính trị đã giúp duy trì một môi trường chính sách ổn định. Đức vẫn duy trì các cam kết cốt lõi về kỷ luật tài khóa, thương mại mở và hợp tác đa phương - đặc biệt là thông qua Liên minh Châu Âu (Nghị viện Châu Âu, 2024). Sự nhất quán này đã củng cố niềm tin của nhà đầu tư và duy trì uy tín quốc tế của Đức trong giai đoạn bất ổn toàn cầu.

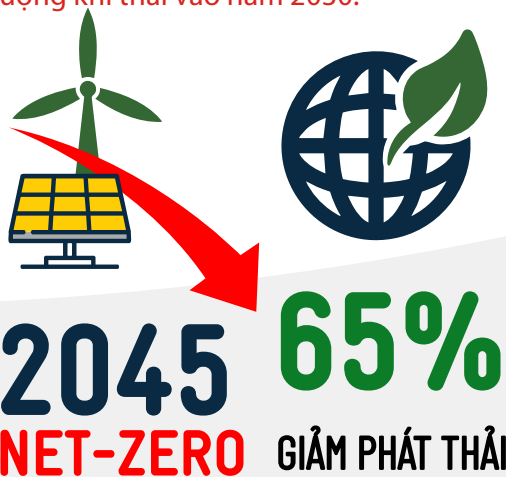
Chính sách khí hậu và năng lượng đã trở thành trụ cột chính trong chiến lược dài hạn của Đức. Luật Biến đổi Khí hậu sửa đổi năm 2021 đã đẩy nhanh mục tiêu trung hòa cac-bon tới năm 2045 và đặt ra mục tiêu giảm 65% lượng khí thải vào năm 2030 (Nghị viện Châu Âu, 2024). Các biện pháp bổ sung bao gồm loại bỏ hoàn toàn than đá vào năm 2038 và đóng cửa hoàn toàn điện hạt nhân vào năm 2023. Những quyết định này, mặc dù gây tranh cãi, đã thay đổi đáng kể cơ cấu năng lượng của Đức. Đến năm 2023, năng lượng tái tạo chiếm gần 60% tổng sản lượng điện công cộng ròng (Fraunhofer ISE, 2024). Sự cần thiết phải chuyển đổi khỏi sự phụ thuộc vào nhập khẩu dầu và khí đốt từ Nga đã đẩy nhanh quá trình chuyển đổi này và Đức đã triển khai các khoản đầu tư lớn vào hiện đại hóa lưới điện và hệ thống lưu trữ năng lượng thế hệ tiếp theo.

Các quan hệ đối tác quốc tế của Đức ngày càng phản ánh rõ nét các ưu tiên trong nước - đặc biệt là về năng lượng, số hóa và phát triển bền vững. Đức vẫn là quốc gia ủng hộ mạnh mẽ trật tự toàn cầu dựa trên luật lệ và là một trong những nước ủng hộ chính cho Thỏa thuận Xanh Châu Âu.

Trong giai đoạn hiện nay, hành trình kinh tế của Đức và Việt Nam hội tụ ở một số khía cạnh mặc dù có sự khác biệt về mức thu nhập. Cả hai đều là nền kinh tế định hướng sản xuất cao và tích hợp vào chuỗi cung ứng toàn cầu - Đức ở tuyến đầu về công nghệ, và Việt Nam là một

CHIẾN LƯỢC KHÍ HẬU CỦA ĐỨC

Chính sách khí hậu và năng lượng đã trở thành trụ cột chính trong chiến lược dài hạn của Đức. Đạo luật Biến đổi Khí hậu sửa đổi năm 2021 đã đẩy nhanh mục tiêu trung hòa cac-bon lên năm 2045 và mục tiêu giảm 65% lượng khí thải vào năm 2030.



cơ sở sản xuất đang phát triển mạnh mẽ cho hàng điện tử và hàng tiêu dùng. Sự bổ sung lẫn nhau này khiến mối quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai nước ngày càng phát triển. Đến nay, 576 doanh nghiệp từ Đức đã đầu tư khoảng 3,7 tỷ đô la Mỹ vào Việt Nam. Họ đã tạo ra khoảng 50.000 việc làm (AHK, 2025). Các công ty Đức ngày càng tìm nguồn cung ứng sản phẩm từ Việt Nam và đầu tư vào lĩnh vực sản xuất của nước này, trong khi Việt Nam nhập khẩu máy móc, thiết bị tiên tiến và công nghệ cao từ Đức để nâng cấp năng lực công nghiệp trong nước. Đáng chú ý, Đức hiện là đối tác thương mại hàng hóa lớn nhất của Việt Nam trong EU và Việt Nam được nằm trong số các đối tác hàng đầu của Đức tại ASEAN (Ngân hàng Thế giới, 2024).

TIÊU ĐIỂM

NHỮNG ĐIỂM NỔI BẬT VỀ HỢP TÁC PHÁT TRIỂN: CHUYỂN ĐỔI SANG NỀN KINH TẾ SỐ VÀ XANH

GIZ hợp tác với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính và các đối tác khác từ cả khu vực công và tư nhân để thiết lập một khuôn khổ pháp lý vững chắc về tài chính xanh và thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn thông qua các chính sách vững chắc. GIZ cũng hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) thông qua nền tảng ASEAN Access, giúp họ hội nhập vào thị trường ASEAN, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ trong một số ngành sản xuất thông qua các sáng kiến số hóa và bền vững môi trường.

Chiến lược tăng trưởng xanh (với Viện NCQLKTTƯ và Bộ KHĐT)



- Xây dựng và triển khai Chiến lược Tăng trưởng Xanh Quốc gia (2021-2030) và Kế hoạch Hành động Tăng trưởng Xanh Quốc gia (2022).
- Xây dựng các phương pháp luận và công cụ phù hợp với Việt Nam để hoạch định chính sách tăng trưởng xanh dựa trên bằng chứng, bao gồm Mô hình Cân bằng Tổng thể Động cho Phát triển Kinh tế có Khả năng Chống chịu với Biến đổi Khí hậu (DGE-CRED).
- Xây dựng các khung và chỉ số để giám sát và đánh giá tăng trưởng xanh và việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG), bao gồm các chỉ số SDG (2019), chỉ số giới (2019) và các chỉ số thống kê tăng trưởng xanh (2023).

Hệ thống tài chính (với Bộ TC và NHNN)

- Lồng ghép tín dụng và trái phiếu xanh vào Luật Bảo vệ Môi trường (2020) và Nghị định số 08/2021.
- Triển khai Danh mục Phân loại Xanh, một bước tiến quan trọng trong hành trình chuyển đổi sang phát thải ròng bằng không vào năm 2050.
- Xây dựng hệ thống phân loại và thu thập dữ liệu tín dụng xanh đầu tiên của Việt Nam thông qua Báo cáo Thống kê Tín dụng Xanh (2017).
- Hoàn thiện đề án phát hành trái phiếu Chính phủ xanh với sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành.
- Triển khai Chiến lược Chuyển đổi Số cho ngành ngân hàng nhằm hỗ trợ các mô hình ngân hàng số, thúc đẩy tài chính bao trùm và tăng trưởng xanh.

Kinh tế tuần hoàn (với Bộ TC và đối tác tư nhân)

- Đề án Phát triển Kinh tế Tuần hoàn tại Việt Nam, do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2022.
- Nâng cao tính bền vững trong ngành dệt may thông qua giảm thiểu chất thải, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và xây dựng mô hình chuỗi cung ứng tuần hoàn có khả năng nhân rộng.
- Xây dựng hướng dẫn về tiếp cận tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng kinh tế tuần hoàn và các tiêu chí thẩm định, chứng nhận các dự án kinh tế tuần hoàn.

Doanh nghiệp vừa và nhỏ - Hội nhập ASEAN và Mô hình Kinh doanh Mới

- Hơn 3.500 doanh nghiệp thành viên đăng ký sử dụng cổng thông tin ASEAN Access.
- Hơn 180 chuyên gia đăng ký làm cố vấn kinh doanh trong các lĩnh vực như số hóa, kế toán, đầu tư và xuất khẩu trên ASEAN Access.
- Hỗ trợ các DNVVN theo dõi việc sử dụng năng lượng, tài nguyên và thí điểm các giải pháp kỹ thuật số và xanh để giảm phát thải, giảm tiêu thụ tài nguyên và chi phí.
- Nâng cao năng lực cho các nhà cung cấp công nghệ Việt Nam về dịch vụ kỹ thuật số xanh, bao gồm trao đổi kiến thức với các đồng nghiệp quốc tế.
- Hợp tác với các tổ chức để phát triển các công cụ, hướng dẫn và nghiên cứu điển hình nhằm thúc đẩy đổi mới kỹ thuật số và môi trường.

Nhìn lại quá khứ, hướng về tương lai

6 Hành trình phát triển kinh tế Việt Nam và Đức nhân dịp kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

Kỷ niệm 50 năm quan hệ ngoại giao Việt - Đức đánh dấu một cột mốc quan trọng. Trong hơn năm thập kỷ, cả hai quốc gia đã chuyển mình từ giai đoạn phục hồi sau chiến tranh để trở thành những nhân tố không thể thiếu trong nền kinh tế toàn cầu. Thay mặt Chính phủ Đức, GIZ đã hỗ trợ Việt Nam, với trọng tâm ban đầu là chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế thị trường, đặt nền móng cho các chương trình hợp tác sau này. Những năm gần đây, trọng tâm hợp tác dần chuyển sang chuyển đổi số, xanh và công bằng, giúp Việt Nam hướng tới mục tiêu trở thành nước có thu nhập cao vào năm 2045 và đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Hợp tác kỹ thuật giữa GIZ và các đối tác được triển khai trong các lĩnh vực cải thiện môi trường chính sách, năng lực thể chế và công cụ cho tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Sự hợp tác này góp phần xây dựng khung pháp lý vững chắc cho tài chính xanh, lồng ghép tín dụng và trái phiếu xanh vào các văn bản pháp lý của Việt Nam. Phát triển kinh tế tuần hoàn cũng là một lĩnh vực hợp tác được ưu tiên, thông qua xây dựng chính sách và thực hiện các dự án thí điểm. Ngoài ra, GIZ cũng giúp các DNVVN Việt Nam nhận biết cơ hội và hưởng lợi từ tự do hóa kinh tế, thương mại xuyên biên giới và thương mại điện tử.

Trong tương lai, quan hệ hợp tác này sẽ tập trung vào các sáng kiến kinh tế bền vững và sáng tạo, đồng thời thúc đẩy chuyển đổi kinh tế số, xanh và công bằng thông qua thúc đẩy tài chính xanh, kinh tế tuần hoàn và hỗ trợ các



Chuyên gia Việt - Đức trao đổi về mô hình kinh doanh tuần hoàn, 2024.

DNVVN trong một thị trường tích hợp số và bền vững về môi trường. Giữa bối cảnh căng thẳng toàn cầu gia tăng, các thể chế đa phương suy yếu, thương mại phân mảnh và biến đổi khí hậu, sự hợp tác kinh tế giữa Đức và Việt Nam sẽ càng trở nên quan trọng đối với sự phát triển của cả hai quốc gia. Những mối liên kết từ quá khứ giúp vun đắp một quan hệ đối tác bền chặt, đưa hai nền kinh tế và quốc gia lại xích lại gần nhau hơn. Sự gắn bó này sẽ là lực đẩy cho những bước tiến quan trọng trong hành trình kinh tế của cả hai quốc gia, góp phần xây dựng một tương lai bền vững và thịnh vượng cho người dân Việt Nam và Đức.